TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2021/DS-ST
Ngày: 22-9-2021
V/v "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C,TỈNH AN GIANG

Với Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Nguyễn Công Đức**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Đức Thụy** .

2. Bà **Phan Thị Nga**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thúy Hằng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:

Ông **Hồ Thanh Hiền** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2021/QĐST - DS ngày 09 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng N**;

Địa chỉ: số 02 Láng Hạ, phường Th Công, quận Ba Đình, Th phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th: Ông **Nguyễn Hữu P** - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông **Nguyễn Xuân T** - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

2. Bị đơn: ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Th T1**, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Bà **Dương Thị Đoàn K**, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Cùng ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và tờ tự khai đại diện theo ủy quyền Ngân hàng N trình bày, ngày 06/9/2018 ông D và Ngân hàng N chi nhánh C, An Giang ký hợp đồng tín dụng số 134/LĐA/2018/HĐTD vay số tiền 50.000.000đ, mục đích vay mua nuôi bò, thời hạn vay 24 tháng. Ngày giải ngân 07/9/2018, hạn trả cuối cùng ngày 06/9/2020. Sau khi vay, ông D có trả lãi cho Ngân hàng đến ngày 07/9/2019 với số tiền 5.264.386đ thì ngưng không đóng lãi cho đến nay.

Để bảo đảm số tiền vay, ông D đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 98/LĐA/2016/HĐTC ngày 15/8/2016 Quyền sử dụng đất số CH03364 ngày 09/6/2014 diện tích 1.751m^2 thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã Long Điền A, huyện C, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB741745 của UBND huyện C cấp ngày 27.9.2010 cho ông D.

Nay Ngân hàng N Chi nhánh C, An Giang yêu cầu ông Phạm Văn D trả số tiền 50.000.000đ và lãi từ sau ngày khởi kiện cho đến khi trả nợ xong. Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 98/LĐA/2016/HĐTC ngày 15/8/2016 để bảo đảm việc thi hành án.

Bị đơn ông Phạm Văn D trình bày, thống nhất với lời trình bày của đại diện Ngân hàng, ông còn nợ Ngân hàng số vốn gốc 50.000.000 đồng và lãi phát sinh. Nay ông đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền trên và lãi đến khi thanh T1 dứt nợ cho Ngân hàng.

Khi vay Ngân hàng, ông đã thế chấp cho Ngân hàng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BO 572892, số vào sổ CH03364 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông ngày 09/06/2014; diện tích 1.751m^2, thửa đất số 158, tờ bản đồ số 52, tọa lạc xã Long Điền A, huyện C, tỉnh An Giang. Hiện tại phần diện tích đất này ông đã cố cho vợ chồng ông Nguyễn Th T1 và bà Dương Thị Đoàn K với giá 80.000.000 đồng, hiện bà K, ông T1 trồng mít được khoảng 02 năm tuổi. Trước đây, đất này ông trồng lúa, sau khi cố thì ông T1 bà K trồng múc đất trồng mít, vật tư chi phí là bao nhiêu ông không rõ. Ông đồng ý để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Đoàn K trình bày, bà và ông Nguyễn Th T1 là vợ chồng, vào ngày 01/8/2019 (âl) vợ chồng bà có nhận cố diện tích 1.752m^2 do ông Phạm Văn D đứng tên quyền sử dụng đất. Nay yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng cố đất giữa vợ chồng bà với ông Phạm Văn D là vô hiệu, vợ chồng bà đồng ý trả lại đất cho ông D và ông D phải trả lại cho vợ chồng bà 90.000.000 đồng, trong đó 80.000.000 đồng là tiền cố đất, 10.000.000 đồng là chi phí vợ chồng bà đã múc đất, trồng khoảng 300 cây mít, vì trước đây đất ông D là đất ruộng, vợ chồng bà trồng mít đến nay chưa thu hoạch.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Xuân T có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Ông Phạm Văn D, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không lý do.

Ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo theo quy định của pháp luật. Về ý kiến giải quyết:

Công nhận hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng N - Chi nhánh C, An Giang với ông Phạm Văn D.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N – Chi nhánh C.

Buộc ông Phạm Văn D có nghĩa vụ trả Ngân hàng N chi nhánh C, An Giang số tiền vốn 50.000.000đ, lãi tiếp theo hợp đồng tín dụng đã ký K.

Ngân hàng N – Chi nhánh C được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 22/8/2019 giữa ông Phạm Văn D với ông Nguyễn Th T1 và bà Dương Thị Đoàn K vô hiệu.

Ông T1, bà K có nghĩa vụ giao trả lại diện tích 1.751m^2.

Ông Phạm Văn D có nghĩa vụ trả cho ông T1, bà K số tiền 80.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về hình thức: Việc tranh chấp giữa các đương sự về Hợp đồng tín dụng, chủ thể một bên là Ngân hàng và một bên là cá nhân không có đăng ký kinh doanh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K có đơn xin vắng mặt. Ông Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng ông vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân T, ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn là có căn cứ.

[2]- Về nội dung:

Hợp đồng tín dụng được ký K giữa Ngân hàng N với ông Phạm Văn D được xác lập trên cở sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên đây là hợp đồng tín dụng hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[2.1]- Căn cứ theo hợp đồng nêu trên, thì trong quá trình thực hiện hợp đồng ông D đã không thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi đúng hạn cho Ngân hàng để phát sinh nợ quá hạn là vi phạm nghĩa vụ của người vay theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký K. Việc Ngân hàng khởi kiện ông D yêu cầu phải thanh T1 vốn, lãi còn nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, do đó chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc ông Phạm Văn D phải có nghĩa vụ thanh T1 cho phía Ngân hàng tiền vốn và lãi suất phát sinh tính

đến ngày xét xử 21/9/2021 (có bảng lãi kèm theo) là 63.292.569đ, trong đó nợ vốn gốc là 50.000.000đ, lãi là 13.292.569đ.

[2.2]- Về lãi suất từ sau thời điểm xét xử, tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn có yêu cầu bên vay là ông D phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký K cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Xét thấy yêu cầu trên là không trái với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Buộc ông Phạm Văn D phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn theo hợp đồng đã ký K kể từ ngày 22/9/2021 cho đến khi trả hết nợ vốn cho Ngân hàng.

[2.3]- Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, Ngân hàng yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm thi hành án. Hội đồng xét xử thấy, hợp đồng thế chấp tài sản số 198/LĐA/2016/HĐTC ký K ngày 15/8/2016, hợp đồng được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định nên hợp đồng có hiệu lực cần được duy trì để đảm bảo cho việc thi hành án.

[2.4]- Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn D với ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K, hai bên đã thỏa thuận việc cầm cố đất trong thời hạn 07 năm với giá 80.000.000đ, có lập Th văn bản ngày 01/8/2019. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là hợp đồng trái pháp luật, không được pháp luật thừa nhận và điều chỉnh. Bên cạnh đó, đây là tài sản ông D đang thế chấp cho Ngân hàng, nhưng ông lại đem đi cầm cố cho ông T1, bà K là vi phạm thỏa thuận đã ký K với Ngân hàng. Mặt khác, đây là hợp đồng ngay từ đầu đã trái pháp luật, trong tờ thỏa thuận, hai bên cũng không đề cập đến việc bồi hoàn tiền đào mương, trồng cây, nên chi phí đào mương, trồng cây 10.000.000đ thì đương sự tự chịu chi phí này. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng cầm cố ngày 01/8/2019 giữa ông D với vợ chồng ông T1, bà K vô hiệu, hậu quả của giao dịch này là các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông D trả lại cho bà K, ông T1 số tiền cố đất 80.000.000đ, ông T1, bà K giao lại cho ông D diện tích 1.751m^2.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T1, bà K yêu cầu ông D trả 10.000.000đ chi phí đào mương, trồng cây.

[3]- Đối với chi phí thẩm định tại chỗ 500.000đ, do được chấp nhận yêu cầu, nên Ngân hàng không phải chịu chi phí này (Ngân hàng đã nộp xong), ông D phải hoàn chi phí này cho Ngân hàng.

[4]- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: Các Điều Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 157, 227, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 122, 123, 131, 323, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng N.**

Buộc ông Phạm Văn D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N tiền vốn là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi 13.292.569đ (Mười ba triệu, hai trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm sáu mươi chín đồng), tổng cộng 63.292.569đ (Sáu mươi ba triệu, hai trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm sáu mươi chín đồng).

Tuyên hợp đồng cầm cố đất (Tờ thỏa thuận cố đất) ngày 01/8/2019 giữa ông Phạm Văn D với ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K vô hiệu.

Ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K có nghĩa vụ giao lại cho ông D diện tích 1.751m^2.

Ông Phạm Văn D giao lại cho vợ chồng ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K đòi ông Phạm Văn D trả 10.000.000đ, tiền chi phí đào mương, trồng cây.

Kể từ ngày 22/9/2021 ông Phạm Văn D phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn theo hợp đồng đã ký K số 134/LĐA/2018/HĐTD ngày 06/9/2018 cho đến khi trả hết nợ vốn cho Ngân hàng N. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng N thì lãi suất mà ông Phạm Văn D phải tiếp tục thanh T1 cho Ngân hàng N theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng N.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 98/LĐA/2016/HĐTC ngày 15/8/2016 để bảo đảm việc thi hành án.

Ông Phạm Văn D phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) do Ngân hàng đã nộp xong, ông D phải hoàn chi phí này cho Ngân hàng.

Về án phí dân sự sơ thẩm, ông Phạm Văn D phải chịu 7.164.600đ (Bảy triệu, một trăm sáu mươi bốn ngàn, sáu trăm đồng).

Ông Nguyễn Th T1, bà Dương Thị Đoàn K phải chịu án phí 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009738 ngày 19/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang, ông T1, bà K còn phải nộp tiếp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N là 1.497.000đ (Một triệu, bốn trăm chín mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002690 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện C;
-Chi cục THADS huyện C;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Đức

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Công Đức